

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC24/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc, bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2007.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương, bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60760012/21308563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTQ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.669.577.163	113.412.488.035
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	14.746.281.692	15.602.515.245
111	1. Tiền		9.527.885.749	9.818.632.660
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.218.395.943	5.783.882.585
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	122.169.979.472	88.494.644.078
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		122.169.979.472	88.494.644.078
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.026.800.355	8.655.967.186
132	1. Trả trước cho người bán		771.242.238	118.056.550
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	7.837.737.871	6.714.796.839
135	3. Các khoản phải thu khác	8	2.417.820.246	1.823.113.797
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		726.515.644	659.361.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		726.515.644	659.361.526
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.618.769.352	2.176.732.364
220	I. Tài sản cố định		83.185.127	163.044.971
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	83.185.127	163.044.971
222	Nguyên giá		704.337.320	739.107.444
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(621.152.193)	(576.062.473)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.535.584.225	2.013.687.393
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	492.025.578	446.075.939
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19.3	2.043.558.647	1.567.611.454
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		151.288.346.515	115.589.220.399

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

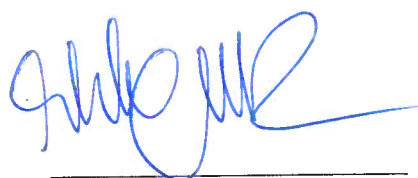
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTQ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		20.654.240.558	19.460.340.315
310	I. Nợ ngắn hạn		20.126.408.808	18.917.105.565
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.317.833.043	2.724.915.730
315	2. Phải trả nhân viên		1.391.354.997	1.199.853.619
316	3. Chi phí phải trả	12	9.689.961.485	7.294.822.521
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	5.727.259.283	7.697.513.695
330	II. Nợ dài hạn		527.831.750	543.234.750
333	1. Phải trả dài hạn khác		527.831.750	543.234.750
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.634.105.957	96.128.880.084
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	83.000.000.000	83.000.000.000
421	2. Lợi nhuận chưa phân phối		47.634.105.957	13.128.880.084
421a	2.1 Lãi/(Lỗ) lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.128.880.084	(17.161.744.857)
421b	2.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		34.505.225.873	30.290.624.941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		151.288.346.515	115.589.220.399

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
01	Cam kết thuê hoạt động	23	6.394.956.386	6.958.014.576
30	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	21	5.149.001.075.000	6.195.979.938.954
40	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	22	39.324.439.256.214	27.041.283.626.087
50	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		984.210.841.948	766.228.936.925
51	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		68.073.072.680	24.160.162.922



Bà Rah Lan H'Lyna
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu về hoạt động kinh doanh	15	95.337.888.885	77.951.196.412
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		95.337.888.885	77.951.196.412
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	(21.836.967.881)	(17.740.207.549)
20	4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		73.500.921.004	60.210.988.863
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	5.800.052.214	4.399.633.073
22	6. Chi phí tài chính		-	(156.760.709)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(35.709.141.473)	(28.457.367.922)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.591.831.745	35.996.493.305
31	9. Doanh thu khác		1.090.909	10.956.530
40	10. Lợi nhuận khác		1.090.909	10.956.530
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.592.922.654	36.007.449.835
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(9.563.643.974)	(7.284.436.348)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	475.947.193	1.567.611.454
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.505.225.873	30.290.624.941

Bà Rah Lan H'Lyna
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

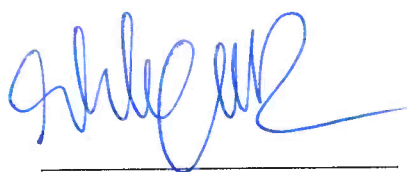
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		94.046.622.883	76.812.369.485
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(23.416.935.694)	(20.367.757.694)
05	3. Tiền chi trả thuế TNDN	11	(8.940.475.348)	(5.240.649.000)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		191.565.722	99.648.806
07	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(34.225.723.755)	(23.169.591.134)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.655.053.808	28.134.020.463
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Mua sắm tài sản cố định	9	-	(98.544.600)
23	2. Đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		(37.321.673.178)	(64.869.089.406)
24	3. Tiền thu từ các khoản tiền gửi đáo hạn		3.646.337.785	27.427.388.304
27	4. Lãi tiền gửi thu được		5.164.048.032	5.017.928.175
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(28.511.287.361)	(32.522.317.527)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(856.233.553)	(4.388.297.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	15.602.515.245	19.990.812.309
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	14.746.281.692	15.602.515.245



Bà Rah Lan H'Lyna
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2018 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2019 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn góp	14	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
2. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối		(17.161.744.857)	13.128.880.084	30.290.624.941	-	34.505.225.873	-	13.128.880.084	47.634.105.957
TỔNG CỘNG		65.838.255.143	96.128.880.084	30.290.624.941	-	34.505.225.873	-	96.128.880.084	130.634.105.957



Bà Rah Lan H'Lyna
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC24/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23 người (31 tháng 12 năm 2018: 26 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả* (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	9.527.885.749	9.818.632.660
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	7.057.724.215	1.730.755.837
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	2.187.501.545	329.401.967
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	282.659.989	7.758.474.856
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	5.218.395.943	5.783.882.585
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	5.218.395.943	3.999.615.000
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.784.267.585
	14.746.281.692	15.602.515.245

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.708.673.852	51.681.320.934
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	46.214.669.601	28.156.919.724
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.546.636.019	8.656.403.420
- Ngân hàng DBS Bank Ltd. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	4.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	2.200.000.000	-
	<u>122.169.979.472</u>	<u>88.494.644.078</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính và được hưởng lãi suất từ 3,40%/năm đến 7,50%/năm.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	7.375.175.120	6.268.102.413
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	258.791.087	245.590.409
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	130.146.302	119.111.045
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	73.625.362	81.992.972
	<u>7.837.737.871</u>	<u>6.714.796.839</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	2.412.820.246	1.818.069.346
Các khoản phải thu khác	5.000.000	5.044.451
	<u>2.417.820.246</u>	<u>1.823.113.797</u>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	739.107.444
Mua mới	-
Thanh lý	(34.770.124)
Số cuối năm	704.337.320
<i>Trong đó:</i>	
Tài sản đã khấu hao hết	326.392.720
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(576.062.473)
Khấu hao	(79.859.844)
Thanh lý	34.770.124
Số cuối năm	(621.152.193)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	163.044.971
Số cuối năm	83.185.127

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm	446.075.939	138.477.653
Tăng trong năm	382.150.001	461.409.300
Phản bổ trong năm	(336.200.362)	(153.811.014)
Số cuối năm	492.025.578	446.075.939

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Phải trả VND	Đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.043.787.348	9.563.643.974	(8.940.475.348)	2.666.955.974
Thuế thu nhập cá nhân	681.128.382	8.486.084.882	(8.516.445.286)	650.767.978
Thuế nhà thầu	-	892.597.858	(892.597.858)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	109.091	-	109.091
	2.724.915.730	18.942.435.805	(18.349.518.492)	3.317.833.043

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thưởng	5.585.355.000	5.225.948.899
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.837.528.055	510.374.582
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	1.034.868.900	175.225.000
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	534.721.496	762.644.885
Chi phí phải trả khác	697.488.034	620.629.155
	9.689.961.485	7.294.822.521

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	4.959.019.700	7.115.970.233
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	757.913.122	547.020.000
Khác	10.326.461	34.523.462
	5.727.259.283	7.697.513.695

14. VỐN GÓP

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	89.492.075.570	71.366.462.547
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	3.195.415.029	3.104.749.179
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.558.465.475	1.378.900.866
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	1.091.932.811	2.101.083.820
	95.337.888.885	77.951.196.412

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí nhân viên	18.441.075.255	14.421.147.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.045.365.044	2.100.664.402
Thuê văn phòng	516.925.323	419.313.893
Chi phí bảo hiểm	166.073.837	164.524.790
Chi phí khấu hao	20.126.987	18.521.076
Chi phí khác	647.401.435	616.035.398
	21.836.967.881	17.740.207.549

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi	5.758.798.931	4.399.633.073
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.253.283	-
	5.800.052.214	4.399.633.073

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí nhân viên	18.377.763.599	16.956.181.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.493.999.301	3.754.759.960
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	2.548.186.110	974.104.513
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	2.389.323.645	2.492.027.799
Thuê văn phòng	1.521.604.311	1.193.557.926
Chi phí bảo hiểm	492.303.615	468.306.483
Chi phí khấu hao	59.732.857	52.580.761
Chi phí khác	1.826.228.035	2.565.848.553
	35.709.141.473	28.457.367.922

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.563.643.974	7.284.436.348
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (<i>Thuyết minh số 19.3</i>)	(475.947.193)	(1.567.611.454)
	9.087.696.781	5.716.824.894

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.592.922.654	36.007.449.835
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2018: 20%)	8.718.584.531	7.201.489.967
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	-	3.847.231
Chi phí không được khấu trừ thuế	369.112.250	102.009.321
<i>Điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗi chuyển sang	-	(200.429.132)
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	(1.390.092.493)
Chi phí thuế TNDN	9.087.696.781	5.716.824.894

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm nay. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí phải trả	1.937.992.297	1.458.964.504	479.027.793	1.458.964.504
Trợ cấp thôi việc	105.566.350	108.646.950	(3.080.600)	108.646.950
	<u>2.043.558.647</u>	<u>1.567.611.454</u>	<u>475.947.193</u>	<u>1.567.611.454</u>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	89.492.075.570 2.038.529.634 1.730.280.324	71.366.462.547 1.612.871.819 1.605.452.924
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	3.195.415.029	3.104.749.179
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	1.558.465.475	1.378.900.866
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	1.114.816.047	352.771.018
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	913.959.535	943.601.840
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.233.908.372	1.292.663.031

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm Phải thu/ (Phải trả) VND</i>	<i>Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	7.375.175.120	6.268.102.413
MAFEQI	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	258.791.087	245.590.409
MAFBAL	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	130.146.302	119.111.045
			7.764.112.509	6.632.803.867
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(2.822.679.597)	(1.723.094.419)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(909.054.314)	(2.014.010.233)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(1.227.285.789)	(3.378.865.581)
			(4.959.019.700)	(7.115.970.233)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quỹ tham gia chia lãi từ 2006	4.227.022.784.870	3.396.041.293.246
Tiền gửi ngân hàng	357.109.179.874	87.815.989.454
Các khoản tương đương tiền (*)	3.869.913.604.996	3.308.225.303.792
Quỹ chủ sở hữu	536.863.375.134	2.195.875.701.524
Tiền gửi ngân hàng	4.850.375.134	98.921.006.571
Các khoản tương đương tiền (*)	532.013.000.000	2.096.954.694.953
Quỹ tham gia chia lãi trước 2006	16.897.080.944	233.116.209.756
Tiền gửi ngân hàng	1.183.824.990	1.243.989.181
Các khoản tương đương tiền (*)	15.713.255.954	231.872.220.575
Quỹ không tham gia chia lãi	2.468.063.699	10.695.462.068
Tiền gửi ngân hàng	68.063.699	4.258.399.089
Các khoản tương đương tiền (*)	2.400.000.000	6.437.062.979
Quỹ liên kết chung	294.084.827.912	321.145.108.118
Tiền gửi ngân hàng	23.657.600.579	114.717.554.361
Các khoản tương đương tiền (*)	270.427.227.333	206.427.553.757
Quỹ hưu trí tự nguyện	3.054.653.161	3.552.723.192
Tiền gửi ngân hàng	91.277.252	972.643.009
Các khoản tương đương tiền (*)	2.963.375.909	2.580.080.183
Quỹ liên kết đơn vị	32.592.021.765	19.132.028.453
Tiền gửi ngân hàng	24.592.021.765	19.132.028.453
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
Quỹ MAFEQI	8.130.321.284	8.083.965.204
Tiền gửi ngân hàng	8.130.321.284	8.083.965.204
Quỹ MAFBAL	27.283.072.491	7.732.573.653
Tiền gửi ngân hàng	10.283.072.491	7.732.573.653
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	-
Quỹ MAFPF1 (**)	604.873.740	604.873.740
Tiền gửi ngân hàng	604.873.740	604.873.740
	5.149.001.075.000	6.195.979.938.954

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc nhỏ hơn ba tháng.

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá thị trường VND	Số lượng	Giá thị trường VND
Quỹ tham gia chia lãi từ 2006				
Chứng khoán vốn	57.001.167	2.055.497.908.520	34.978.650	1.534.050.686.380
Chứng khoán nợ		18.154.053.533.158		12.703.311.519.841
Tiền gửi có kỳ hạn		450.510.654.337		3.055.205.479
Quỹ chủ sở hữu				
Chứng khoán vốn	14.677.916	480.925.204.800	11.201.688	527.680.720.440
Chứng khoán nợ		3.205.547.254.462		3.318.850.766.562
Tiền gửi có kỳ hạn		1.539.306.221.182		205.175.085.494
Quỹ tham gia chia lãi trước 2006				
Chứng khoán vốn	2.275.109	92.841.425.220	2.338.911	84.642.311.410
Chứng khoán nợ		3.057.852.957.248		2.787.139.400.265
Tiền gửi có kỳ hạn		439.154.137.256		98.372.521.829
Quỹ không tham gia chia lãi				
Chứng khoán vốn	217.101	5.853.225.540	75.909	4.003.248.440
Chứng khoán nợ		301.961.934.182		270.730.687.845
Tiền gửi có kỳ hạn		41.880.662.841		13.455.248.251
Quỹ liên kết chung				
Chứng khoán vốn	8.364.241	309.034.035.441	3.493.059	154.157.528.689
Chứng khoán nợ		6.425.070.736.700		3.231.874.704.476
Tiền gửi có kỳ hạn		1.004.758.899.507		603.124.041.911
Quỹ hưu trí tự nguyện				
Chứng khoán vốn	249.853	15.444.821.980	190.409	13.966.615.180
Chứng khoán nợ		343.233.859.224		289.977.903.871
Tiền gửi có kỳ hạn		43.074.426.938		37.754.827.687
Quỹ liên kết đơn vị				
Chứng khoán vốn	20.719.132	776.143.572.710	14.178.709	624.798.386.590
Chứng khoán nợ		149.787.232.670		117.515.751.520
Tiền gửi có kỳ hạn		160.425.959.802		141.633.506.435
Quỹ MAFEQI				
Chứng khoán vốn	5.113.777	169.023.778.070	4.267.077	161.170.470.470
Quỹ MAFBAL				
Chứng khoán vốn	2.306.145	57.418.757.300	1.998.489	53.174.679.850
Chứng khoán nợ		-		9.161.734.950
Tiền gửi có kỳ hạn		45.638.057.126		52.506.072.222
		39.324.439.256.214		27.041.283.626.087

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.134.939.877	1.687.999.171
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	4.260.016.509	5.270.015.405
	6.394.956.386	6.958.014.576

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số cuối năm					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.281.692	-	-	-	14.746.281.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.170.687.281	102.999.292.191	-	-	122.169.979.472
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.837.737.871	-	-	-	7.837.737.871
Các khoản phải thu khác	355.107.978	2.057.712.269	-	-	2.412.820.247
	42.109.814.822	105.057.004.460	-	-	147.166.819.282
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	4.959.019.700	-	-	4.959.019.700
Chi phí phải trả	3.569.884.989	534.721.496	-	-	4.104.606.485
	3.569.884.989	5.493.741.196	-	-	9.063.626.185
Số đầu năm					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.602.515.245	-	-	-	15.602.515.245
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.046.722.785	83.447.921.293	-	-	88.494.644.078
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6.714.796.839	-	-	-	6.714.796.839
Các khoản phải thu khác	57.282.590	1.760.786.756	-	-	1.818.069.346
	27.421.317.459	85.208.708.049	-	-	112.630.025.508
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7.115.970.233	-	-	7.115.970.233
Chi phí phải trả	1.306.228.738	762.644.884	-	-	2.068.873.622
	1.306.228.738	7.878.615.117	-	-	9.184.843.855

Công ty TNHH Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.281.692	15.602.515.245	14.746.281.692	15.602.515.245
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	122.169.979.472	88.494.644.078	122.169.979.472	88.494.644.078
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.837.737.871	6.714.796.839	7.837.737.871	6.714.796.839
Các khoản phải thu khác	2.412.820.247	1.818.069.346	2.412.820.247	1.818.069.346
	147.166.819.282	112.630.025.508	147.166.819.282	112.630.025.508
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.959.019.700	7.115.970.233	4.959.019.700	7.115.970.233
Chi phí phải trả	4.104.606.485	2.068.873.622	4.104.606.485	2.068.873.622
	9.063.626.185	9.184.843.855	9.063.626.185	9.184.843.855

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
(trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

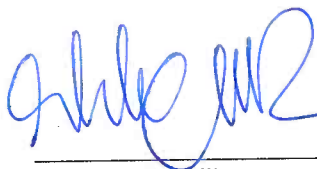
B09-CTQ

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2019, Công ty quyết định tái cấu trúc lại hoạt động nên đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với một số nhân sự, trong đó có một trường hợp khiếu kiện với Tòa Án Nhân Dân Quận 7 và yêu cầu bồi thường cho việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Phiên tòa sơ thẩm dự kiến sẽ có kết luận vào tháng 6 năm 2020. Công ty tin tưởng rằng sẽ không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ bồi thường nào và do đó, không thực hiện ghi nhận dự phòng liên quan tới vụ kiện này trên báo cáo tài chính.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Rah Lan H'Lyna
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020